

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	14.6%	-35.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.19
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

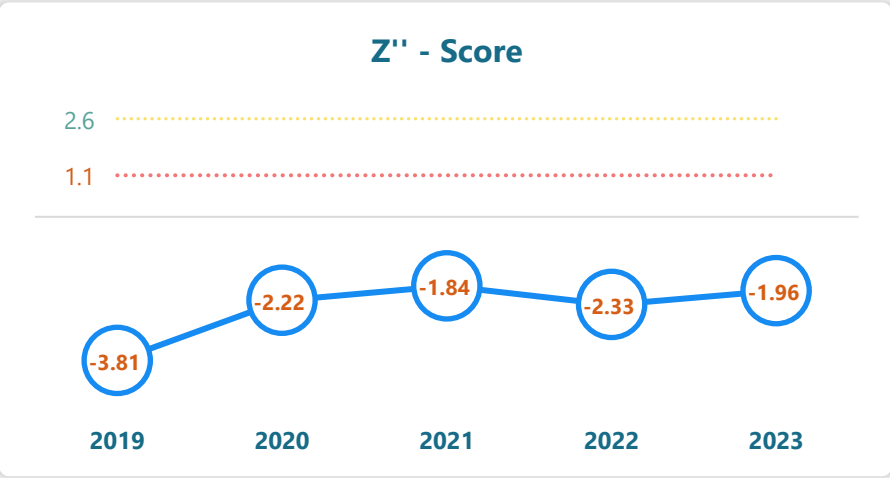
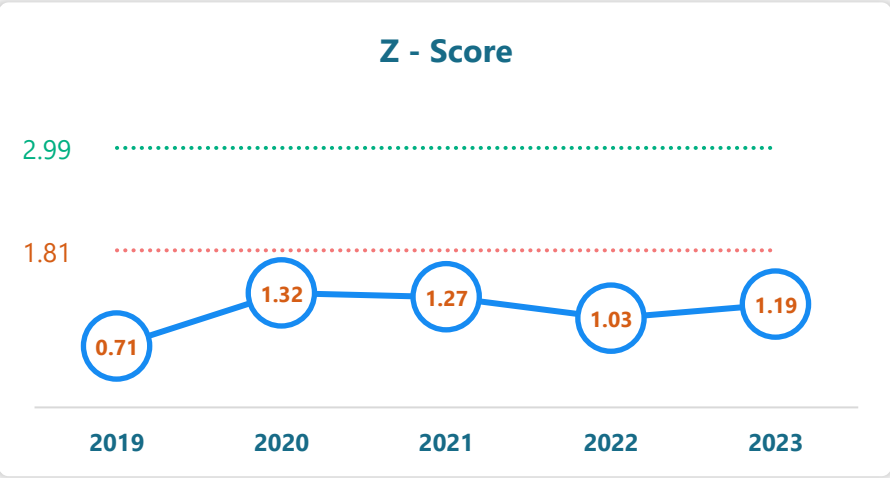
Hệ số nguy cơ phá sản	-1.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	797	▼ 21.0
	tỷ VNĐ	▼ 2.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	7.47	▼ 0.10
	tỷ VNĐ	▼ 1.3%

ROE	2023	+/- YoY
	3.5%	▼ 0.2%

ROA	2023
	1.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.19 < 1.81**, cho thấy **VCX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

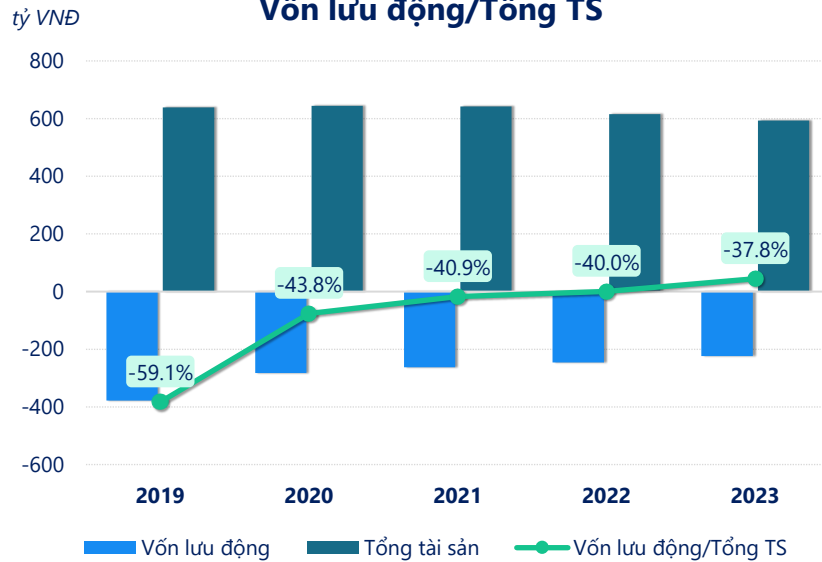
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCX** năm **2023** đạt **-1.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **VCX** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **797.3** tỷ đồng **giảm 2.55%**, lợi nhuận sau thuế đạt **7.47** tỷ đồng **giảm 1.28%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.51%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

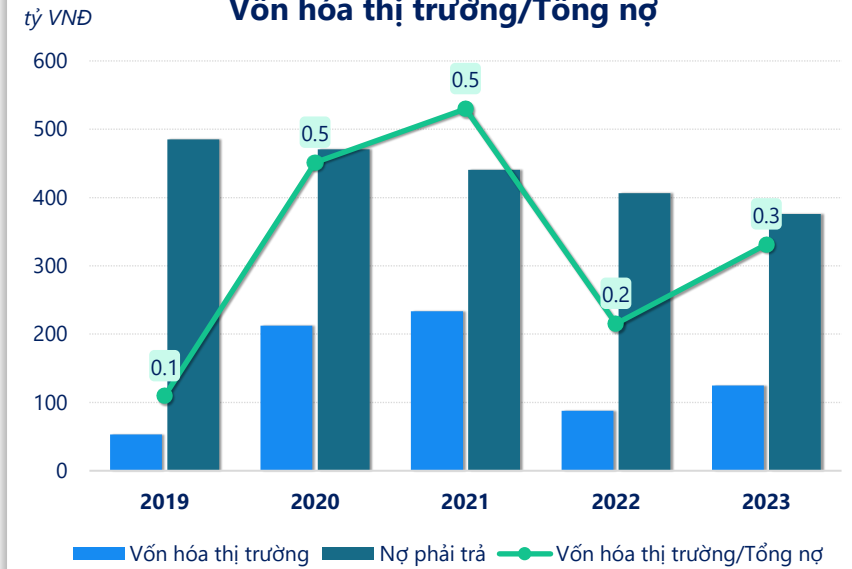
**Vốn lưu động/Tổng TS**



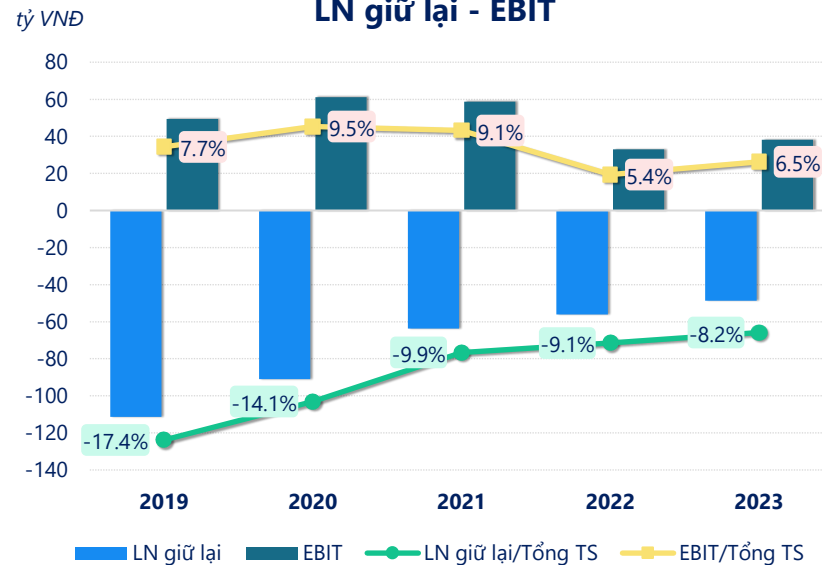
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.33 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

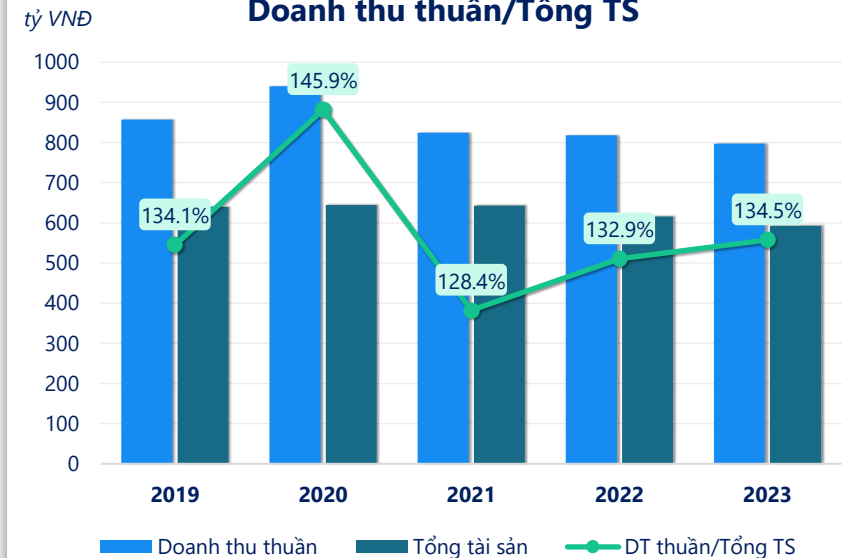


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>592</b>	<b>616</b>	<b>-3.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>153</b>	<b>-7.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.56	0.87	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	84.5	50.7	66.5%
Hàng tồn kho	55.3	97.4	-43.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	4.17	-70.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>451</b>	<b>463</b>	<b>-2.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.68	0.60	12.3%
Tài sản cố định	335	384	-12.8%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.61	-9.3%
Tài sản dở dang	0.41	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	83.5	52.0	60.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>27.4</b>	<b>22.0</b>	<b>24.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>374</b>	<b>407</b>	<b>-8.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>369</b>	<b>399</b>	<b>-7.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	318	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	64.0	-11.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.18</b>	<b>7.37</b>	<b>-29.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.43	6.64	-33.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>218</b>	<b>209</b>	<b>4.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>218</b>	<b>209</b>	<b>4.3%</b>
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>857</b>	<b>940</b>	<b>825</b>	<b>818</b>	<b>797</b>
Giá vốn hàng bán	760	841	745	775	771
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>97.1</b>	<b>99.2</b>	<b>80.0</b>	<b>43.4</b>	<b>25.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.13	0.50	0.37	0.16	0.01
Chi phí TC	39.3	30.9	24.1	24.1	28.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>39.9</b>	<b>31.1</b>	<b>23.8</b>	<b>23.2</b>	<b>27.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.3	17.1	8.64	2.63	1.28
Chi phí QLDN	18.4	20.8	9.80	6.38	0.48
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.3</b>	<b>31.0</b>	<b>37.8</b>	<b>10.4</b>	<b>-4.68</b>
Lợi nhuận khác	-0.75	-1.02	-2.90	-0.62	15.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.54</b>	<b>30.0</b>	<b>34.9</b>	<b>9.82</b>	<b>10.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.45</b>	<b>20.3</b>	<b>27.4</b>	<b>7.57</b>	<b>7.47</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.45</b>	<b>20.3</b>	<b>27.4</b>	<b>7.57</b>	<b>7.47</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	37.8	56.0	50.1	64.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-11.9	-31.9	-40.2	-34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	-26.0	-24.3	-9.38	-29.8
Tiền đầu kỳ	0.23	0.76	0.60	0.34	0.87
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.53</b>	<b>-0.16</b>	<b>-0.23</b>	<b>0.53</b>	<b>-0.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	0.76	0.60	0.34	0.87	0.56